

Số: 10/2024/QĐST-HNGĐ

Thạch Hà, ngày 22 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 71/2023/HNGĐ-ST, ngày 04/10/2023, về việc: “Ly hôn, nuôi con chung và phân chia tài sản chung”, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H; Sinh ngày: 21/7/2001; Nơi cư trú: Tổ dân phố F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh; Nghề nghiệp: Lao động tự do.

* Bị đơn: Anh Hoàng Văn H1; Sinh ngày: 26/8/1998; Nơi cư trú: Số nhà D, đường N, tổ dân phố H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh; Nghề nghiệp: Lao động tự do.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng N2. Do bà Hà Thị Huyền C; Chức vụ: Phó giám đốc A, chi nhánh huyện T, Hà Tĩnh II làm người đại diện theo ủy quyền. Theo văn bản ủy quyền số: 132A/GUQ-NHNo.THa-GĐ, ngày 05/4/2024 của Giám đốc A, chi nhánh huyện T, Hà Tĩnh II.

- Ông Hoàng Văn Q; Sinh năm: 1963 và bà Nguyễn Thị K; Sinh năm: 1964; Đều cư trú tại: Số nhà D, đường N, tổ dân phố H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

- Anh Hoàng Văn H2; Sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thị Tuyết C1; Sinh năm 1996; Đều cư trú tại: Số nhà A, ngõ A, đường N, tổ H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

- Anh Hoàng Văn C2; Sinh năm: 1990 và chị Hồ Thị Phương T; Sinh năm: 1998; Đều cư trú tại: Số nhà D, đường N, tổ dân phố H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

- Bà Nguyễn Thị H3; Sinh năm: 1957; Nơi cư trú: Số nhà F, ngõ A, đường P, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh;

- Anh Nguyễn Văn L; Sinh năm: 1975; Nơi cư trú: Thôn N, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh;

- Chị Nguyễn Thị H4; Sinh năm 1991; Nơi cư trú: Số nhà D, đường N, tổ H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

- Anh **Đặng Công H5**; Sinh năm: 1971; Nơi cư trú: **Số nhà A, ngõ A, đường N, tổ H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh**;

- Bà **Lê Thị D**; Sinh năm: 1977; Nơi cư trú: **Tổ dân phố F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh**;

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; 57; 27; 37; 59; 60; 81; 82; 83; 110; 116; 117 Luật hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ vào các khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a, điểm b khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, ngày 12 tháng 4 năm 2024;

Căn cứ vào biên bản thỏa thuận bổ sung, lập hồi 14 giờ 15 phút, ngày 12 tháng 4 năm 2024;

Căn cứ vào văn bản trình bày ý kiến ngày 12 tháng 4 năm 2024 của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **vắng mặt tại buổi hòa giải**.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 12/4/2024; biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 12/4/2024; **văn bản** trình bày ý kiến ngày 12/4/2024 của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị H** và anh **Hoàng Văn H1**.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* *Về con chung*: Chị **Nguyễn Thị H** và anh **Hoàng Văn H1** tự nguyện thỏa thuận giao con chung Nguyễn Yến Như; Sinh ngày 08/11/2017 cho chị **Nguyễn Thị H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh **Hoàng Văn H1** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), kể từ tháng 5 năm 2024 đến khi cháu **N** đủ 18 tuổi. Anh **Hoàng Văn H1** có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cấm, cản trở.

* *Về tài sản chung*: Chị **Nguyễn Thị H** và anh **Hoàng Văn H1** tự nguyện thỏa thuận:

- Giao quyền sở hữu và sử dụng cho anh **Hoàng Văn H1** 01 (Một) nhà xây cấp 4, đổ mái bằng, diện tích 137,8 m² và toàn bộ công trình mái che, tường rào, trụ công, sân, tổng diện tích 225,4 m², tổng trị giá 735.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm triệu đồng) do vợ chồng xây dựng nên nằm trên thửa đất số 93, tờ bản đồ số 79, có tổng diện tích 477,6 m², thuộc địa phận **tổ dân phố H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh**, đã được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H** cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DH 064740, ngày 06/02/2023 mang tên ông **Hoàng Văn C2** và bà **Hồ Thị Phương T**. Hiện trạng tài sản các đương sự thỏa thuận giao cho anh **Hoàng Văn H1** sở hữu có sơ đồ kèm theo.

- Anh **Hoàng Văn H1** có nghĩa vụ giao lại cho chị **Nguyễn Thị H** số tiền 105.000.000đ (Một trăm linh năm triệu đồng) tiền chênh lệch tài sản. Đồng thời trích số tiền 105.000.000 đồng (Một trăm linh năm triệu đồng) trong giá trị tài sản anh **H1** được chia để làm sổ tiết kiệm mang tên con chung là **Nguyễn Yến N1**; Sinh ngày 08/11/2017. Các đương sự thỏa thuận giao cho bà **Lê Thị D** (bà ngoại của cháu **Nguyễn Yến N1**) làm người đại diện cho cháu **N1** trong việc làm thủ tục gửi tiền tiết kiệm và quản lý sổ tiết kiệm.

+ Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản và tiền làm sổ tiết kiệm mang tên con chung Nguyễn Yến Như; Sinh ngày 08/11/2017 là 06 (Sáu) tháng, kể từ ngày Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận giữa các đương sự có hiệu lực pháp luật.

* *Về nợ chung*: Các đương sự thỏa thuận về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ như sau: Anh **Hoàng Văn H1** có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng gồm:

+ Trả nợ cho **Ngân hàng N2, chi nhánh huyện T, Hà Tĩnh** II số tiền gốc tính đến ngày 11/4/2024 là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất **thỏa thuận trong** hợp đồng tín dụng số 3709/LAV202300521, ngày 17/02/2023 giữa **Ngân hàng A chi nhánh huyện T, Hà Tĩnh** II và anh **Hoàng Văn H1 đến lúc thi hành xong khoản nợ**.

- + Trả nợ cho bà **Nguyễn Thị H3** số tiền: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng);
- + Trả nợ cho anh **Nguyễn Văn L** số tiền: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);
- + Trả nợ cho chị **Nguyễn Thị H4** số tiền: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);
- + Trả nợ cho anh **Đặng Công H5** số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng);
- + Trả nợ cho bà **Nguyễn Thị K** số tiền: 10.000.000đ (Mười triệu đồng);
- + Trả nợ cho anh **Hoàng Văn H2** và chị **Nguyễn Thị Tuyết C1** số tiền: 18.850.000đ (mười tám triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng);

Trong trường hợp anh **Hoàng Văn H1** không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản và các khoản nợ chung như đã thỏa thuận thì anh

Hoàng Văn C2 và chị **Hồ Thị Phương T** có trách nhiệm phối hợp trong xử lý phần diện tích đất gắn liền với ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của anh **Hoàng Văn H1** để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất do hai bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* *Về án phí:* Chị **Nguyễn Thị H** tự nguyện nộp 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 8.863.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ trong số tiền 12.800.000 đồng tạm ứng án phí chị **H** đã nộp theo biên lai số 0010029, ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh; trả lại cho chị **Nguyễn Thị H** số tiền 3.787.000 đồng (Ba triệu bảy trăm tám bảy nghìn đồng). Anh **Hoàng Văn H1** tự nguyện nộp 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 8.992.000 đồng án phí chia tài sản chung, tổng cộng là 9.042.000 đồng (Chín triệu không trăm bốn hai nghìn đồng).

* *Về lệ phí thẩm định, định giá tài sản:* Anh **Hoàng Văn H1** có nghĩa vụ đưa lại cho chị **Nguyễn Thị H** số tiền 8.629.000đ (Tám triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn đồng) lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện Thạch Hà;
- Chi cục THADS huyện Thạch Hà;
- UBND thị trấn Thạch Hà; (Để xóa đăng ký)
- Các đương sự;
- Văn phòng Tòa án; (Để công bố)
- Lưu HS, VT.

THẨM PHÁN

Phan Văn Lâm